

Iteration

Python Reference · Vocabulary

English	中文	Pinyin
loop	循环	xún huán
sequence	序列	xù liè
step	步长	bù zhǎng
update	更新	gēng xīn
accumulator	累加器	lěi jiā qì
infinite loop	无限循环	wú xiàn xún huán
nested loop	嵌套循环	qiànào xún huán
inner loop	内层循环	nèi céng xún huán
outer loop	外层循环	wài céng xún huán